



Số: 575./2017/CV-PC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**  
Mã chứng khoán : VDS  
Trụ sở chính : Lầu 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 08.6.299.2006 Fax: 08.6.291.7986  
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc  
Điện thoại di động : 0913832473  
Điện thoại cơ quan : 08-6299 2006 (ext: 1345)

Loại thông tin công bố :  24 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016.

Toàn văn Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận của Công ty được đăng tải tại địa chỉ website Công ty: [www.vdsc.com.vn](http://www.vdsc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2017
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, PC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

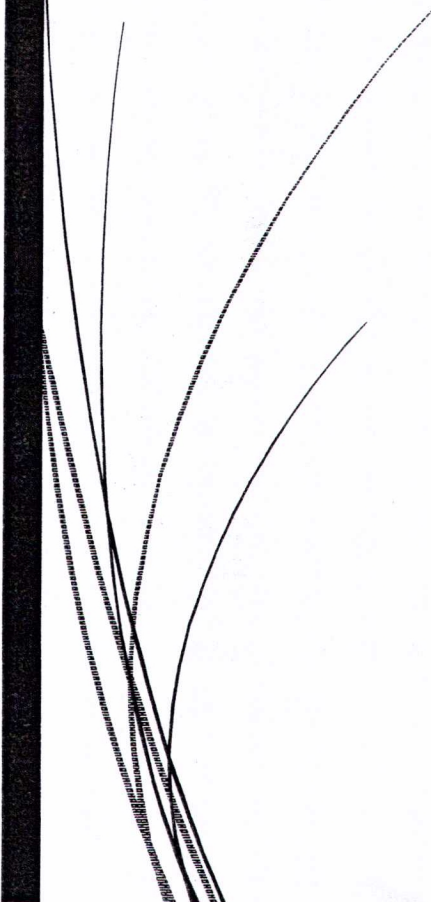
**RONGVIET**  
SECURITIES



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2017



Số: 574 /2017/CV-TCKT  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý II/2017 so với Quý II/2016

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Căn cứ:**

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính Quý II/2017 của Công ty cổ phần chứng khoán Rông Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý II/2017 so với Quý II/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II-2017	Quý II-2016	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	40.915.756.287	14.524.249.405	181,71%
2	Chi phí thuế TNDN	(8.058.062.091)	(3.379.191.852)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>32.857.694.196</b>	<b>11.145.057.553</b>	<b>194,82%</b>

**Nguyên nhân:**

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của Quý II/2017 so với Quý II/2016 là do:

- Diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán Việt Nam với giá trị thanh khoản tốt hơn nhiều so với cùng kỳ song hành với sự nỗ lực và tận dụng tốt những cơ hội của thị trường đã đem lại những kết quả tăng trưởng vượt bậc cho các mảng kinh doanh của Rông Việt. Đặc biệt là các hoạt động đầu tư tự doanh, giao dịch ký quỹ và kinh doanh môi giới, mang lại nguồn thu lớn cho Công ty.

- Công tác kiểm soát chi phí và quản lý rủi ro được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả.

**Kết quả:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý II/2017 tăng 194,82% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.

Tổng Giám Đốc   
  
Nguyễn Hiếu

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1,516,834,191,630</b>	<b>1,562,665,911,314</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>1,513,789,815,073</b>	<b>1,428,040,695,023</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	102,232,577,042	248,012,673,266
1.1. Tiền	111.1		102,232,577,042	248,012,673,266
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	220,659,368,598	335,565,864,659
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	1,204,858,197,249	861,420,252,720
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7.4	(27,687,767,386)	(28,610,104,426)
7. Các khoản phải thu	117	8	4,580,305,956	4,145,678,317
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	2,760,000,000	2,484,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1,820,305,956	1,661,678,317
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các TSTC phát sinh trong kỳ	117.3		253,921,992	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,566,383,964	1,661,678,317
8. Trả trước cho người bán	118	9	2,166,919,820	1,662,837,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	6,980,213,794	5,843,493,487
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8	1,978,208,478	1,978,208,478
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;136)</b>	<b>130</b>	<b>10</b>	<b>3,044,376,557</b>	<b>134,625,216,291</b>
1. Tạm ứng	131		860,493,333	132,955,166,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,089,026,024	1,619,001,959
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48,550,000	48,550,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		46,307,200	2,498,332



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>35,635,531,563</b>	<b>30,569,517,429</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,614,180,142</b>	<b>13,410,029,791</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	11,154,161,275	9,577,738,069
- Nguyên giá	222		36,379,434,070	32,741,559,294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(25,225,272,795)	(23,163,821,225)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	4,460,018,867	3,832,291,722
- Nguyên giá	228		13,105,931,628	11,707,841,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,645,912,761)	(7,875,549,906)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>170,157,163</b>	<b>170,157,163</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>19,851,194,258</b>	<b>16,989,330,475</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	2,734,871,664	2,734,871,664
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	722,666,928	245,182,746
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27.2	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	16,393,655,666	14,009,276,065
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,552,469,723,193</b>	<b>1,593,235,428,743</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>774,548,608,855</b>	<b>830,374,427,069</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>774,039,187,855</b>	<b>829,840,256,069</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	711,410,000,000	503,120,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	39,500,049,027	20,037,277,465
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,956,762,800	1,717,240,560
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	10,656,804,696	5,308,043,049
11. Phải trả người lao động	323		7,796,755	7,796,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	8,399,548,949	8,037,734,900
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1,108,225,628	291,612,163,340
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>509,421,000</b>	<b>534,171,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		509,421,000	534,171,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>777,921,114,338</b>	<b>762,861,001,674</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>777,921,114,338</b>	<b>762,861,001,674</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		700,000,000,000	700,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,240,118,792	9,240,118,792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,622,486,592	4,622,486,592
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4,622,486,592	4,622,486,592
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	59,436,022,362	44,375,909,698
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		71,312,937,548	68,930,268,960
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11,876,915,186)	(24,554,359,262)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,552,469,723,193</b>	<b>1,593,235,428,743</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		70,000,000	70,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	81,887,180,000	87,575,160,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21.2	11,810,000	19,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.3	18,560,000,000	8,963,800,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.4	17,942,510,000	48,442,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	4,281,440,000	370,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.6	1,027,175,755	829,656,532
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		691,110,878	492,727,356
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		26,953,111	3,380,298
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		205,424,110	233,913,148
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		90,846,126	90,846,126
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		12,841,530	8,789,604
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	43,188,725	27,552,795
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		29,980,573	14,356,679
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		13,208,152	13,196,116
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	9,358,320	8,744,896
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	4,185,295	5,290,131
<b>Đồng Việt Nam</b>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		422,977,441,277	289,067,982,252
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	21.10	412,918,531,216	265,493,738,775
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21.10	1,068,240,835	15,080,839,725
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		106,497,222	14,887,810,194
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		961,743,613	193,029,531
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21.11	8,990,669,226	8,493,403,752
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.12	420,456,762,171	286,541,231,166



**CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**

Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		419,698,877,196	285,923,507,805
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		757,884,975	617,723,361
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.13	2,520,679,106	2,526,751,086

**NGƯỜI LẬP BIỂU**


Dương Kim Chi

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**


Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 14 tháng 07 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		28,601,158,462	13,038,289,926	40,667,143,539	25,408,738,935
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	26,823,613,215	12,904,003,446	38,257,658,305	20,282,262,248
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	(3,546,878,604)	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	1,777,545,247	3,681,165,084	2,409,485,234	5,126,476,687
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	34,301,778,140	22,211,766,319	66,002,075,215	36,300,879,718
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	29,289,769,602	10,813,588,048	43,578,332,624	19,431,764,547
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	5,824,000,000	-	5,824,000,000	3,000,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	1,558,438,773	1,234,631,331	3,368,362,633	2,522,726,327
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	794,863,272	1,060,454,545	1,142,363,272	1,744,636,363
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	228,878,595	220,266,489	400,832,981	354,955,613
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>100,598,886,844</b>	<b>48,578,996,658</b>	<b>160,983,110,264</b>	<b>88,763,701,503</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11,095,144,493	(5,358,704,222)	3,067,097,321	(567,333,062)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	10,118,150,747	38,963,035	15,744,541,397	2,052,956,885
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	976,993,746	(5,397,667,257)	(12,677,444,076)	(2,620,289,947)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	17,026,416,847	16,838,140,382	29,254,259,238	17,398,773,452
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	619,210,222	465,486,253	1,234,825,881	986,576,618
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	14,817,068,443	10,002,226,408	26,539,304,573	18,797,236,340
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	1,264,599,600	-	1,264,599,600	180,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	200,883,166	124,930,816	443,650,674	194,372,271



*Handwritten signature and date*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1,679,235,502	1,192,508,966	3,365,993,308	2,446,263,750
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	1,281,723,608	985,339,901	2,518,881,270	2,198,328,689
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	2,143,914,894	1,714,741,701	4,386,905,778	3,570,824,595
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>50,128,196,775</b>	<b>25,964,670,205</b>	<b>72,075,517,643</b>	<b>45,205,042,653</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	2,736,463,921	2,131,058,008	5,616,251,704	4,488,452,851
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>2,736,463,921</b>	<b>2,131,058,008</b>	<b>5,616,251,704</b>	<b>4,488,452,851</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>26</b>	<b>12,286,052,148</b>	<b>10,273,556,048</b>	<b>23,523,190,644</b>	<b>21,100,608,756</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>40,921,101,842</b>	<b>14,471,828,413</b>	<b>71,000,653,681</b>	<b>26,946,502,945</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		27,765,637	78,368,843	35,917,463	82,836,222
8.2. Chi phí khác	72		33,111,192	25,947,851	33,111,271	25,947,857
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(5,345,555)</b>	<b>52,420,992</b>	<b>2,806,192</b>	<b>56,888,365</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		41,892,750,033	12,673,460,752	58,326,015,797	24,383,101,363
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(976,993,746)	1,850,788,653	12,677,444,076	2,620,289,947
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>27</b>	<b>8,058,062,091</b>	<b>3,379,191,852</b>	<b>13,943,347,209</b>	<b>5,078,455,512</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		8,058,062,091	-	13,943,347,209	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	3,379,191,852	-	5,078,455,512
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>32,857,694,196</b>	<b>11,145,057,553</b>	<b>57,060,112,664</b>	<b>21,924,935,798</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện (400=301-&gt;304)</b>	<b>400</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	469	159	815	313
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	469	159	815	313

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM ngày 14 tháng 07 năm 2017




Dương Kim Chi

Lê Minh Hiến



Nguyễn Hiếu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1</b>		<b>71,003,459,873</b>	<b>27,003,391,310</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>2</b>		<b>(5,493,845,051)</b>	<b>(1,745,112,913)</b>
- Khấu hao TSCĐ	3		2,865,049,649	2,417,890,936
- Các khoản dự phòng	4	23	(922,337,040)	2,666,691,029
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(5,616,251,704)	(4,517,095,916)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(1,820,305,956)	(2,312,598,962)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(12,677,444,076)</b>	<b>(2,620,289,947)</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		(12,677,444,076)	(2,620,289,947)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(365,449,318,674)</b>	<b>(393,716,429,018)</b>
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		127,583,940,137	(130,878,270,993)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(343,437,944,529)	(477,306,738,333)



7/11

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(276,000,000)	8,295,520,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,661,678,317	1,206,992,146
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,136,720,307)	746,373,044
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(504,082,820)	(4,683,442,098)
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		132,050,863,799	(57,518,563,673)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		361,814,049	4,567,665,573
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(947,508,247)	(304,045,656)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(8,222,503,789)	
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		19,462,771,562	4,091,356,355
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(372,081,773)	112,586,978
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(289,289,165,472)	259,826,775,440
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,384,379,601)	(1,872,637,801)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(312,617,147,928)</b>	<b>(371,078,440,568)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(5,069,200,000)	(1,748,444,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			59,590,910
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	5,616,251,704	4,488,452,851
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>547,051,704</b>	<b>2,799,599,261</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	1,026,871,436,967	578,150,406,344
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,026,871,436,967	578,150,406,344
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(818,581,436,967)	(231,420,506,344)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	15	(818,581,436,967)	(231,420,506,344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(42,000,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>166,290,000,000</b>	<b>346,729,900,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(145,780,096,224)</b>	<b>(21,548,941,307)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>248,012,673,266</b>	<b>241,819,134,521</b>
- Tiền	101.1	5	248,012,673,266	81,819,134,521
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5		160,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>102,232,577,042</b>	<b>220,270,193,214</b>
- Tiền	103.1	5	102,232,577,042	30,270,193,214
- Các khoản tương đương tiền	103.2			190,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		3,365,094,744,110	1,536,820,085,143
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(3,379,107,343,000)	(1,535,961,435,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		19,058,804,824,524	6,924,033,097,438
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(18,911,380,032,083)	(6,814,205,893,014)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		887,253,981,884	176,687,763,621
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(886,756,716,410)	(152,709,939,091)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>133,909,459,025</b>	<b>134,663,678,497</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>289,067,982,252</b>	<b>238,629,977,652</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	<b>31</b>		<b>289,067,982,252</b>	<b>238,629,977,652</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		265,493,738,775	219,624,056,410
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		15,080,839,725	19,005,921,242
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		8,493,403,752	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>36</b>			
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>37</b>			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>422,977,441,277</b>	<b>373,293,656,149</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>422,977,441,277</b>	<b>373,293,656,149</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	412,918,531,216	329,451,260,834
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	1,068,240,835	32,870,051,153
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		8,990,669,226	10,972,344,162
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>46</b>			
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>47</b>			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 11 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Kim Chi



Lê Minh Hiền



Nguyễn Hiếu



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

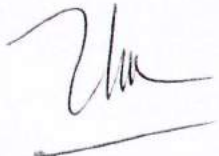
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		709,240,118,792	709,240,118,792	-		-		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700,000,000,000	700,000,000,000	-		-		700,000,000,000	700,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		9,240,118,792	9,240,118,792	-		-		9,240,118,792	9,240,118,792
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,157,158,275	4,622,486,592	-		-		2,157,158,275	4,622,486,592
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,157,158,275	4,622,486,592	-		-		2,157,158,275	4,622,486,592
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-	44,375,909,698	21,924,935,798	-	15,060,112,664		21,924,935,798	59,436,022,362
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		11,540,602,287	68,930,268,960	7,764,043,564		2,382,668,588		19,304,645,851	71,312,937,548
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(11,540,602,287)	(24,554,359,262)	14,160,892,234		12,677,444,076		2,620,289,947	(11,876,915,186)
<b>Cộng</b>		<b>713,554,435,342</b>	<b>762,861,001,674</b>	<b>21,924,935,798</b>	<b>-</b>	<b>15,060,112,664</b>	<b>-</b>	<b>735,479,371,140</b>	<b>777,921,114,338</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									



*Handwritten signature*

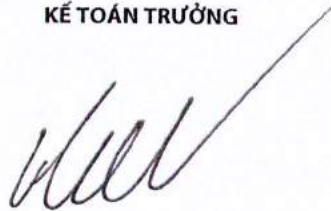
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
<b>Cộng</b>									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 14 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2017

### 1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rổng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015
19/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện pháp luật	Ngày 30 tháng 05 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 236 người (31 tháng 12 năm 2016: 213 người).

#### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

##### Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu là 777.921.114.338 đồng. Tổng tài sản là 1.552.469.723.193 đồng.

##### Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa giá trị cổ đông.

##### Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

**2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### 4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### 4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có).

#### 4.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

#### 4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ảnh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản giảm giá đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

#### 4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.



Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.12. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

#### 4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí cải tạo văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.15. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.17. Lợi ích của nhân viên

##### 4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

##### 4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### 4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **4.19. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### **4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**4.21. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	5%	10% vốn điều lệ
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	5%	10% vốn điều lệ

***Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.***

**4.22. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.23. Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	81,119,865	103,393,813
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62,994,057,375	237,579,345,783
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39,157,399,802	10,329,933,670
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102,232,577,042</b>	<b>248,012,673,266</b>

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VND
<b>a) Cửa CTCK</b>	<b>24,916,462</b>	<b>564,504,976,519</b>
- Cổ phiếu	24,916,462	564,504,976,519
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>	<b>768,093,586</b>	<b>12,351,326,100,250</b>
- Cổ phiếu	767,392,846	12,278,332,074,250
- Trái phiếu	700,000	72,983,000,000
- Chứng khoán khác	740	11,026,000
<b>Cộng</b>	<b>793,010,048</b>	<b>12,915,831,076,769</b>

**7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
1/ Cổ phiếu niêm yết	196,632,305,259	189,406,975,404	294,677,745,858	274,950,345,345
2/ Cổ phiếu chưa niêm yết	35,903,978,525	31,252,393,194	65,442,478,063	60,615,519,314
<b>Cộng</b>	<b>232,536,283,784</b>	<b>220,659,368,598</b>	<b>360,120,223,921</b>	<b>335,565,864,659</b>

**7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ nay		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6-9)
<b>1</b>	<b>FVTPL</b>	<b>232,536,283,784</b>	<b>237,455,532,670</b>	<b>16,796,164,072</b>	<b>11,876,915,186</b>	<b>220,659,368,598</b>	<b>360,120,223,921</b>	<b>335,706,161,290</b>	<b>140,296,631</b>	<b>24,554,359,262</b>	<b>335,565,864,659</b>
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>232,536,283,784</b>	<b>237,455,532,670</b>	<b>16,796,164,072</b>	<b>11,876,915,186</b>	<b>220,659,368,598</b>	<b>362,020,223,921</b>	<b>337,606,161,290</b>	<b>140,296,631</b>	<b>24,554,359,262</b>	<b>337,465,864,659</b>
	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>196,632,305,259</b>	<b>203,777,764,070</b>	<b>14,370,788,666</b>	<b>7,225,329,855</b>	<b>189,406,975,404</b>	<b>294,677,745,858</b>	<b>275,079,502,490</b>	<b>129,157,145</b>	<b>19,727,400,513</b>	<b>274,950,345,345</b>
	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát	71,801,064,211	80,646,880,000	8,845,815,789	-	71,801,064,211	60,744,102,850	60,413,883,500	-	330,219,350	60,413,883,500
	Tổng CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	14,349,121,324	16,068,265,200	1,719,143,876	-	14,349,121,324	262,062	283,050	20,988	-	262,062
	CTCP Ck Sài Gòn	24,140,832,713	25,451,548,500	1,310,715,787	-	24,140,832,713	848,059	882,000	33,941	-	848,059
	CTCP Cấp Và Vật Liệu Viễn Thông	9,396,602,559	9,678,573,450	281,970,891	-	9,396,602,559	212,169	236,600	24,431	-	212,169
	CTCP Đường Biên Hòa	16,538,060,338	16,554,457,500	16,397,162	-	16,538,060,338	330,150	255,600	-	74,550	255,600
	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	12,765,331,497	14,045,565,800	1,280,234,303	-	12,765,331,497	19,014,093	19,362,000	347,907	-	19,014,093
	CTCP Ánh Dương Việt Nam	19,789,623,090	12,969,968,400	-	6,819,654,690	12,969,968,400	19,974,742,744	19,846,163,200	-	128,579,544	19,846,163,200
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2,819,448,774	3,038,046,750	218,597,976	-	2,819,448,774	486,050	451,500	-	34,550	451,500
	CTCP Xây dựng Hạ tầng CII	4,091,000,000	3,724,000,000	-	367,000,000	3,724,000,000	-	-	-	-	-
	CTCP Xi Măng Hà Tiên 1	2,363,462,738	2,558,998,000	195,535,262	-	2,363,462,738	479,160	451,000	-	28,160	451,000
	CTCP Đầu Tư Nam Long	2,377,689,090	2,507,316,000	129,626,910	-	2,377,689,090	571,680	710,400	138,720	-	571,680
	CTCP Tập đoàn C.E.O	11,287,420,000	11,500,000,000	212,580,000	-	11,287,420,000	-	-	-	-	-
	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	2,621,236,860	2,596,993,000	-	24,243,860	2,596,993,000	1,001,710	1,056,000	54,290	-	1,001,710
	Tổng CTCP Xnk Và Xây Dựng Việt Nam	2,055,360,695	2,140,898,800	85,538,105	-	2,055,360,695	1,816,810	1,768,500	-	48,310	1,768,500
	Cổ phiếu khác	236,051,370	296,252,670	74,632,605	14,431,305	221,620,065	213,933,878,321	194,793,999,140	128,536,868	19,268,416,049	194,665,462,272
	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>35,903,978,525</b>	<b>33,677,768,600</b>	<b>2,425,375,406</b>	<b>4,651,585,331</b>	<b>31,252,393,194</b>	<b>67,342,478,063</b>	<b>62,526,658,800</b>	<b>11,139,486</b>	<b>4,826,958,749</b>	<b>62,515,519,314</b>
	CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ	4,071,352,000	4,073,904,000	2,552,000	-	4,071,352,000	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000
	CTCP Bất Động Sản E Xim	-	-	-	-	-	47,543,815,300	46,665,000,000	-	878,815,300	46,665,000,000
	CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000
	CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	11,749,098,642	11,044,880,000	-	704,218,642	11,044,880,000	-	-	-	-	-
	Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	9,157,950,560	9,101,400,000	-	56,550,560	9,101,400,000	1,829,310,000	1,771,870,000	-	57,440,000	1,771,870,000
	CTCP Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam	1,900,000,000	4,322,500,000	2,422,500,000	-	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000
	Cổ phiếu khác	19,550,143	5,084,600	323,406	14,788,949	4,761,194	3,130,028,583	3,126,491,800	11,139,486	14,676,269	3,115,352,314
	<b>Tổng cộng</b>	<b>232,536,283,784</b>	<b>237,455,532,670</b>	<b>16,796,164,072</b>	<b>11,876,915,186</b>	<b>220,659,368,598</b>	<b>360,120,223,921</b>	<b>335,706,161,290</b>	<b>140,296,631</b>	<b>24,554,359,262</b>	<b>335,565,864,659</b>

**7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.3 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1,204,858,197,249	1,177,170,429,863	861,420,252,720	832,810,148,294
	1,026,872,924,856	999,185,157,470	812,632,458,420	784,022,353,994
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	177,985,272,393	177,985,272,393	48,787,794,300	48,787,794,300

**7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hợp tác đầu tư	(27,687,767,386)	(28,610,104,426)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Số dự phòng				Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 30/06/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
Trần Quốc Tân	12,210,000,000	12,210,000,000			12,210,000,000	12,210,000,000
Nguyễn Hồng Mai	8,587,695,000	8,365,698,139			8,365,698,139	8,587,695,000
Trần Đức Lợi	3,496,837,634	-			-	-
Phạm Thị Kim Xuân	224,984,370	-			-	-
Phạm Công Khanh	2,576,209,616	2,576,209,616			2,576,209,616	2,576,209,616
Lê Phương Lan	1,688,609,567	1,218,960,331		(544,488,274)	674,472,057	1,686,992,287
Nguyễn Thị Lý	1,643,644,306	1,597,826,736			1,597,826,736	1,643,644,306
Vương Đăng	1,544,620,920	1,544,620,920			1,544,620,920	1,544,620,920
Đào Thị Hồ Hương	953,106,791	377,846,391		(377,846,391)	-	-
Nguyễn Thu Hiền	616,325,496	608,712,951			608,712,951	616,325,496
Trần Trung Nghĩa	109,137,598	109,137,598			109,137,598	109,137,598
Trần Quang Huy	1,091,744	1,091,744		(2,375)	1,089,369	1,089,369
<b>Cộng</b>	<b>33,652,263,042</b>	<b>28,610,104,426</b>	<b>-</b>	<b>(922,337,040)</b>	<b>27,687,767,386</b>	<b>28,975,714,592</b>



8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2,760,000,000	2,484,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,820,305,956	1,661,678,317
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6,980,213,794	5,843,493,487
Phải thu khác	1,978,208,478	1,978,208,478
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,560,519,750</b>	<b>9,989,171,804</b>

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 30/06/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
<i>Văn Thiên Hùng</i>	1,978,208,478	1,978,208,478		1,978,208,478	1,978,208,478
<b>Cộng</b>	<b>1,978,208,478</b>	<b>1,978,208,478</b>	<b>-</b>	<b>1,978,208,478</b>	<b>1,978,208,478</b>

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
CTCP ĐT Tin học Đồng Lợi	-	1,304,406,000
CTCP tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	-	149,487,000
CTCP Phần mềm Bravo	239,500,000	-
CN CTY TNHH DV Tin Học FPT (TP.Hà Nội)	323,880,420	-
CTCP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	275,210,000	-
CTCP Truyền Thông Du Lịch Sài Gòn Lữ Hành	210,600,000	-
CT TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT	912,539,400	-
Các đối tượng khác	205,190,000	208,944,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,166,919,820</b>	<b>1,662,837,000</b>

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	860,493,333	132,955,166,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,089,026,024	1,619,001,959
- Trả trước tiền thuê văn phòng	209,898,000	205,114,000
- Chi phí mua thiết bị tin học	268,044,709	175,640,156
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,611,083,316	1,238,247,803
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48,550,000	48,550,000
Phải thu thuế nợ thừa	46,307,200	2,498,332
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,044,376,557</b>	<b>134,625,216,291</b>

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu kỳ	5,401,721,100	27,339,838,194	32,741,559,294
- Mua trong kỳ	-	3,671,110,000	3,671,110,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,235,224	33,235,224
Số dư cuối kỳ	5,401,721,100	30,977,712,970	36,379,434,070
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3,298,650,058	19,865,171,167	23,163,821,225
- Khấu hao trong kỳ	197,248,471	1,897,438,323	2,094,686,794
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,235,224	33,235,224
Số dư cuối kỳ	3,495,898,529	21,729,374,266	25,225,272,795
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	2,103,071,042	7,474,667,027	9,577,738,069
- Tại ngày cuối kỳ	1,905,822,571	9,248,338,704	11,154,161,275

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối quý VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13,987,945,602	12,918,890,026

### 11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ	9,235,988,903	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	11,707,841,628
- Tăng khác	1,398,090,000	-	-	-	1,398,090,000
Số dư cuối kỳ	10,634,078,903	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	13,105,931,628
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5,969,993,017	307,500,192	1,095,552,915	502,503,782	7,875,549,906
- Khấu hao trong kỳ	683,047,356	-	87,315,499	-	770,362,855
Số dư cuối kỳ	6,653,040,373	307,500,192	1,182,868,414	502,503,782	8,645,912,761
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	3,265,995,886	-	566,295,836	-	3,832,291,722
- Tại ngày cuối kỳ	3,981,038,530	-	478,980,337	-	4,460,018,867

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối quý VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2,287,891,465	2,287,891,465

## 12 CẤM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

## 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

## 14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	11,745,188,416	10,156,776,767
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4,528,467,250	3,732,499,298
<b>Cộng</b>	<b>16,393,655,666</b>	<b>14,009,276,065</b>

## 15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng	6,6	-	592,361,436,967	592,361,436,967	-
2/Phát hành trái phiếu		503,120,000,000	434,510,000,000	226,220,000,000	711,410,000,000
Cá nhân	9,00-9,50	428,120,000,000	154,510,000,000	131,220,000,000	451,410,000,000
Tổ chức	8,00-9,50	75,000,000,000	280,000,000,000	95,000,000,000	260,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>503,120,000,000</b>	<b>1,026,871,436,967</b>	<b>818,581,436,967</b>	<b>711,410,000,000</b>

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	39,268,930,000	19,753,634,300
Khác	231,119,027	283,643,165
<b>Cộng</b>	<b>39,500,049,027</b>	<b>20,037,277,465</b>

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,058,062,091	2,337,218,671
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	2,108,884,643	1,980,459,385
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	359,618,658	721,712,220
- Thuế giá trị gia tăng	20,592,304	252,004,946
- Thuế nhà thầu	109,647,000	16,647,827
<b>Cộng</b>	<b>10,656,804,696</b>	<b>5,308,043,049</b>

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	2,337,218,671	13,943,347,209	(8,222,503,789)	8,058,062,091
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	1,980,459,385	12,026,731,119	(11,898,305,861)	2,108,884,643
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	719,213,888	3,186,747,581	(3,592,650,011)	313,311,458
Trong đó:				
Phải trả	721,712,220			359,618,658
Phải thu	(2,498,332)			(46,307,200)
Thuế GTGT	252,004,946	172,299,267	(403,711,909)	20,592,304
Thuế nhà thầu	16,647,827	405,312,651	(312,313,478)	109,647,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,305,544,717</b>	<b>29,737,437,827</b>	<b>(24,432,485,048)</b>	<b>10,610,497,496</b>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Quý lương trích bổ sung và lương tháng 13 năm 2017	4,100,000,000	4,479,250,041
Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	1,936,903,334	1,852,556,112
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1,894,658,599	1,275,976,560
Thù lao Hội Đồng Quản Trị		29,526,887
Các khoản khác	467,987,016	400,425,300
<b>Cộng</b>	<b>8,399,548,949</b>	<b>8,037,734,900</b>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền đặt cọc của khách hàng	108,894,024	291,478,407,560
Cổ tức năm 2016 cho cổ đông của công ty	908,095,800	-
Phải trả khác	91,235,804	133,755,780
<b>Cộng</b>	<b>1,108,225,628</b>	<b>291,612,163,340</b>

(i) Tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện hợp đồng dịch vụ môi giới chứng khoán nhằm mua các cổ phiếu mục tiêu.

(ii) Khoản đặt cọc để mua cổ phiếu trong danh mục đầu tư của Công ty.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Trần Lệ Nguyên	24,500,000	245,000,000,000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	10,520,013	105,200,130,000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	9,595,299	95,952,990,000	13,71%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3,800,000	38,000,000,000	5,43%
Các cổ đông khác	21,584,688	215,846,880,000	30,84%
<b>Tổng cộng</b>	<b>70,000,000</b>	<b>700,000,000,000</b>	<b>100,00%</b>

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70,000,000	70,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	70,000,000	70,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	70,000,000	70,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	70,000,000	70,000,000

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	71,312,937,548	68,930,268,960
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11,876,915,186)	(24,554,359,262)
<b>Cộng</b>	<b>59,436,022,362</b>	<b>44,375,909,698</b>

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Đơn vị tính : VND	
21.1	<b>Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	81,587,180,000	87,575,160,000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	300,000,000	-
	<b>Cộng</b>	<b>81,887,180,000</b>	<b>87,575,160,000</b>
21.2	<b>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,810,000	19,120,000
21.3	<b>Tài sản tài chính chờ về của Công ty</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Cổ phiếu	18,560,000,000	8,963,800,000
21.4	<b>Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Cổ phiếu	17,942,510,000	48,442,510,000
21.5	<b>Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Cổ phiếu	4,281,440,000	370,000
21.6	<b>Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	691,110,878	492,727,356
	2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	26,953,111	3,380,298
	3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	205,424,110	233,913,148
	4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90,846,126	90,846,126
	5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	12,841,530	8,789,604
	6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1,027,175,755</b>	<b>829,656,532</b>
21.7	<b>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Tài sản tài chính		
	1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29,980,573	14,356,679
	2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13,208,152	13,196,116
	3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>43,188,725</b>	<b>27,552,795</b>
21.8	<b>Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Cổ phiếu	9,358,320	8,744,896
21.9	<b>Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	4,185,295	5,290,131

## 21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## 21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>412,918,531,216</b>	<b>265,493,738,775</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	412,160,646,241	264,876,015,414
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	757,884,975	617,723,361
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>1,068,240,835</b>	<b>15,080,839,725</b>
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	106,497,222	14,887,810,194
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	961,743,613	193,029,531
<b>Cộng</b>	<b>413,986,772,051</b>	<b>280,574,578,500</b>

## 21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	8,990,669,226	8,493,403,752

## 21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
<b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>260,945,110,189</b>	<b>162,044,109,084</b>
- Của Nhà đầu tư trong nước	260,187,225,214	161,426,385,723
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	757,884,975	617,723,361
<b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>159,116,134,500</b>	<b>124,479,004,100</b>
- Của Nhà đầu tư trong nước	159,116,134,500	124,479,004,100
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>	<b>395,517,482</b>	<b>18,117,982</b>
- Của Nhà đầu tư trong nước	395,517,482	18,117,982
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>420,456,762,171</b>	<b>286,541,231,166</b>

## 21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## 21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2,520,679,106	2,526,751,086

## 21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5,659,703,144	5,092,375,148
Phải trả SMS	367,701,400	349,778,000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	430,622,856	197,604,040
Phải trả phí tư vấn tài chính	270,750,000	116,250,000
Phải trả khác	251,436,394	87,486,299
<b>Cộng</b>	<b>6,980,213,794</b>	<b>5,843,493,487</b>

## 21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>1,028,439,308,820</b>	<b>814,294,136,737</b>
<b>2. Phải trả gốc margin</b>	<b>1,026,872,924,856</b>	<b>812,632,458,420</b>
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,026,872,924,856	812,632,458,420
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>3. Phải trả lãi margin</b>	<b>1,566,383,964</b>	<b>1,661,678,317</b>
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1,566,383,964	1,661,678,317
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>177,985,272,393</b>	<b>48,787,794,300</b>
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	177,985,272,393	48,787,794,300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	177,985,272,393	58,399,505,502
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,206,424,581,213</b>	<b>863,081,931,037</b>

22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân	Lãi, lỗ bán chứng	Lãi, lỗ bán chứng	Lãi, lỗ bán chứng
				gia quyền tính đến	khoản kỳ này	khoản lũy kế đến	khoản cuối kỳ này
				cuối ngày giao dịch		kỳ này	năm trước
				VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	8,223,950	292,968,986,600	270,322,905,474	22,646,081,126	28,453,092,006	17,227,335,363
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7,773,800	168,882,860,000	174,823,478,658	(5,940,618,658)	(5,939,975,098)	1,001,970,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15,997,750</b>	<b>461,851,846,600</b>	<b>445,146,384,132</b>	<b>16,705,462,468</b>	<b>22,513,116,908</b>	<b>18,229,305,363</b>
<i>Trong đó:</i>							
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						26,823,613,215	38,257,658,305
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						(10,118,150,747)	(2,052,956,885)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ	Giá trị trường hoặc	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh
		kế toán	Giá trị hợp lý	giá lại tại ngày	giá lại tại ngày	giá lại điều chỉnh
		VND	VND	30/06/2017	31/12/2016	
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	232,536,283,784	220,659,368,598	(11,876,915,186)	(24,554,359,262)	12,677,444,076
1	Cổ phiếu niêm yết	196,632,305,259	189,406,975,404	(7,225,329,855)	(19,727,400,513)	12,502,070,658
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	35,903,978,525	31,252,393,194	(4,651,585,331)	(4,826,958,749)	175,373,418
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	1,204,858,197,249	1,177,170,429,863	(27,687,767,386)	(28,610,104,426)	922,337,040
	<b>Cộng</b>	<b>1,437,394,481,033</b>	<b>1,397,829,798,461</b>	<b>(39,564,682,572)</b>	<b>(53,164,463,688)</b>	<b>13,599,781,116</b>

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước			
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm			
	VND	VND	đến cuối quý này			
				VND	VND	VND
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,777,545,247	2,409,485,234	5,126,476,687			
- Cổ tức	1,396,346,952	2,028,286,939	2,086,207,304			
- Tiền gửi	381,198,295	381,198,295	3,040,269,383			
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	34,301,778,140	66,002,075,215	36,300,879,718			



22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Quý này	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	29,289,769,602	43,578,332,624	19,431,764,547
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5,824,000,000	5,824,000,000	3,000,000,000
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,558,438,773	3,368,362,633	2,522,726,327
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	794,863,272	1,142,363,272	1,744,636,363
5	Thu nhập hoạt động khác	228,878,595	400,832,981	354,955,613
	<b>Cộng</b>	<b>37,695,950,242</b>	<b>54,313,891,510</b>	<b>27,054,082,850</b>

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Quý này	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	17,368,942,763	30,176,596,278	14,732,082,423
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(342,525,916)	(922,337,040)	2,666,691,029
	<b>Cộng</b>	<b>17,026,416,847</b>	<b>29,254,259,238</b>	<b>17,398,773,452</b>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí hoạt động tự doanh	619,210,222	1,234,825,881	986,576,618
- Chi phí lương	504,906,700	1,014,009,288	755,599,228
- Chi phí thuê văn phòng	67,716,000	135,432,000	135,432,000
- Chi phí khác	46,587,522	85,384,593	95,545,390
2 Chi phí môi giới chứng khoán	14,817,068,443	26,539,304,573	18,797,236,340
- Chi phí lương	6,947,347,413	11,725,206,819	8,357,911,190
- Chi phí giao dịch chứng khoán	3,835,689,053	6,421,598,467	3,547,428,758
- Chi phí môi giới chứng khoán của CTV	1,232,615,911	2,681,450,959	1,465,919,480
- Chi phí thuê văn phòng	918,287,400	1,836,574,800	1,826,824,800
- Chi phí khấu hao	512,164,568	1,024,329,135	987,095,802
- Chi phí khác	1,370,964,098	2,850,144,393	2,612,056,310
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng 3 khoán	1,264,599,600	1,264,599,600	180,000,000
4 Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	200,883,166	443,650,674	194,372,271
5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,281,723,608	2,518,881,270	2,198,328,689
- Chi phí lương	945,861,693	1,849,812,341	1,660,887,314
- Chi phí thuê văn phòng	105,748,500	211,497,000	211,497,000
- Chi phí khác	230,113,415	457,571,929	325,944,375
6 Chi phí lưu ký chứng khoán	1,679,235,502	3,365,993,308	2,446,263,750
7 Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2,143,914,894	4,386,905,778	3,570,824,595
- Chi phí lương	1,757,051,280	3,574,618,816	2,733,318,410
- Chi phí thuê văn phòng	253,796,400	507,592,800	507,592,800
- Chi phí sửa chữa bảo trì	7,444,416	36,248,540	19,090,908
- Chi phí khác	125,622,798	268,445,622	310,822,477
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,006,635,435</b>	<b>39,754,161,084</b>	<b>28,373,602,263</b>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,736,463,921	5,616,251,704	4,488,452,851

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí nhân viên quản lý	7,213,603,868	13,360,248,912	10,885,186,194
Lương và các khoản phúc lợi	6,519,159,868	12,019,968,412	9,685,926,694
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	694,444,000	1,340,280,500	1,199,259,500
2 Chi phí thuê văn phòng	1,238,564,700	2,472,345,400	2,501,223,400
3 Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,259,865	1,739,374,384	1,842,399,885
4 Chi phí khấu hao TSCĐ	1,008,506,553	1,840,720,514	1,430,795,134
5 Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	191,090,000	741,563,113	475,093,554
6 Chi phí công cụ, dụng cụ	125,481,500	245,819,900	325,820,920
7 Chi phí văn phòng phẩm	27,992,612	77,918,275	69,882,566
8 Chi phí sửa chữa, bảo trì	91,557,566	128,228,227	881,813,801
9 Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	7,000,000	8,000,000
10 Chi phí quảng cáo, tiếp khách	329,707,122	578,036,232	573,382,848
11 Chi phí khác	1,173,288,362	2,331,935,687	2,107,010,454
<b>Cộng</b>	<b>12,286,052,148</b>	<b>23,523,190,644</b>	<b>21,100,608,756</b>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>1</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,058,062,091	13,943,347,209	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	8,058,062,091	13,943,347,209	-
<b>5</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại</b>			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			5,078,455,512
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			5,078,455,512

## 28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	32,857,694,196	57,060,112,664	21,924,935,798
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	70,000,000	70,000,000	70,000,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	469	815	313
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	469	815	313

## 29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 14 tháng 07 năm 2017  
TỔNG GIÁM ĐỐC





Dương Kim Chi

Lê Minh Hiến

Nguyễn Hiếu